

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3198/DNA-TTV

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 9 năm 2025

V/v: Mời báo giá vật tư cơ điện 06 tháng
đầu năm 2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kính gửi: Các Nhà cung cấp quan tâm.

Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp trong thời gian qua.

Căn cứ nhu cầu vật tư cơ điện 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư ngoài ngành) của Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV (DNA) và để có cơ sở lập dự toán phục vụ công tác mua sắm, đề nghị các Nhà cung cấp quan tâm báo giá các danh mục hàng hoá với các nội dung chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Các Nhà cung cấp quan tâm gửi báo giá trực tiếp đến Văn phòng DNA hoặc phòng Kế hoạch - Tiêu thụ DNA (SĐT: 0828.123.355). Địa chỉ: Thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng đối với bản giấy hoặc gửi qua Email: Dnakehoach@gmail.com đối với file điện tử.

Thời gian tiếp nhận báo giá kể từ ngày các Nhà cung cấp nhận được Công văn này cho đến 10 ngày làm việc tiếp theo (dự kiến ngày 02/10/2025).

Lưu ý: Các Nhà cung cấp phải điền đầy đủ thông tin như Phụ lục kèm theo và ký tên, đóng dấu đầy đủ. Trường hợp Nhà cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại Văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Nhà cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ ông: Cao Huỳnh Đức - Phòng Kế hoạch - Tiêu thụ theo số: 0383.379.369.

Rất mong nhận được sự hợp tác của các Nhà cung cấp.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các Phó GD, (e-copy);
- Các phòng: KHTT, CD, VT, KTTC (e-copy);
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT, KHTT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Phong

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 3198/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 1: Mặt băng tải máy lọc đại ngang									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Mặt băng tải	B2600x(EPI200/4)x30mmx44600mm	Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a		Bộ	1			
		Tổng cộng trước thuế							
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 3198/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 2: Bulong, guzong các loại											
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp		
1	Bu lông	M8x40mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Gầu vận thăng B-03R2S003		Bộ	86					
2	Bu lông	M8x25mm; đầu lục giác chìm; cường lực 10.9	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	600					
3	Bu lông	M24x180mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy nghiền tinh đá vôi B-3R1S004		Bộ	40					
4	Bu lông	M24x90mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy nghiền tinh đá vôi B-3R1S004		Bộ	25					
5	Bu lông	M10x30mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm phẳng	Máy trộn ẩm B-03R2S013a		Bộ	168					
6	Bu lông	M10x20mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	200					
7	Bu lông	M12x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	100					
8	Bu lông	M14x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	200					
9	Bu lông	M14x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	376					
10	Bu lông	M16x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	200					
11	Bu lông	M10x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	144					
12	Bu lông	M12x40mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	2136					
13	Bu lông	M16x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	624					

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
14	Bu lông	M18x90mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	344			
15	Bu lông	M20x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	210			
16	Bu lông	M20x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	54			
17	Bu lông	M22x120mm; ren suốt; 8.8; đen; bao gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 đệm vênh + 1 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	30			
18	Bu lông	M24x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	292			
19	Bu lông	M27x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	162			
20	Bu lông	M30x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	130			
21	Bu lông	M30x140mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	80			
22	Bu lông	M30x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	80			
23	Bu lông	M56x380mm; ren 1/2; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	6			
24	Bu lông	M8x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	96			
25	Bu lông	M16x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ sửa chữa lưới sáng lỗ 28, 10mm sàng rung rửa SC201~202		Bộ	300			
26	Bu lông	M16x150mm; Vật liệu SUS304; bao gồm: 1 bu lông đầu tròn + 2 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh + 1 đệm côn Ø50/20x16mm	Phục vụ sửa chữa lưới sáng lỗ 28, 10mm sàng rung rửa SC201~202		Bộ	80			
27	Bu lông	M18x100mm; ren 1/3; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Quat Roots A-18YHIS012		Bộ	96			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
28	Bu lông	M20x85mm; ren suốt, cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Quạt Roots A-18YHIS012		Bộ	96			
29	Bu lông	M20x170mm; ren suốt, cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông chống xoay + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Sàng rung B-02R1S014a		Bộ	48			
30	Bu lông	M10x150mm; ren suốt, cường lực 8.8; ma kẽm; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa chiếu sáng kho quang nguyên khai		Cái	12			
31	Bu lông	M10x50mm; ren suốt, cường lực 8.8; ma kẽm; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa chiếu sáng kho quang nguyên khai		Cái	12			
32	Bu lông	M10x50mm; ren suốt, cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa gạt băng sơ cấp băng tải BC101~102; BC201~301; BC401~701; BC501		Bộ	360			
33	Bu lông	M12x50mm; ren suốt, cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Sửa chữa hệ thống gạt băng tải, tấm chắn cao su các máng rót liệu; sàng quay đánh tời		Bộ	482			
34	Bu lông	M12x100mm; ren suốt, cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa làm kín bơm bùn PU601~602; PU701		Bộ	20			
35	Bu lông	M20x100mm; ren suốt, cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa mặt bích van, đường ống thải bùn DN300		Bộ	150			
36	Bu lông	M16x170mm; ren 1/2; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông đầu lục giác chìm+01 đệm phẳng+01 đệm vênh+02 đai ốc	Sửa chữa sàng quay đánh tời NC.01.SC101~104		Bộ	192			
37	Bu lông	M16x200mm; ren 1/2; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông đầu lục giác chìm+01 đệm phẳng+01 đệm vênh+02 đai ốc	Sửa chữa sàng quay đánh tời NC.01.SC101~104		Bộ	80			
38	Bu lông	M16x70mm; ren suốt, cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	382			
39	Bu lông	M16x50mm; ren suốt, cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Sửa chữa van nước DN40 cấp liệu xích CF01~04		Bộ	40			
40	Bu lông	M16x200mm; ren suốt, cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa vành răng bể cô đặc TH101~201		Bộ	100			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nguồn xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
41	Bu lông	M20x90mm; ren 1/2; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Thay bu lông Máy cấp liệu xích CF01-04		Bộ	1500			
42	Bu lông	M36x150mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Thay thế bu lông buồng bơm bơm A-13YH2S022a,b,c,d		Bộ	12			
43	Bu lông	M24x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Thay thế bu lông cốc lọc mặt bích van. đường ống khu vực A-07, A-08		Bộ	160			
44	Bu lông	M18x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm phẳng	Thay thế bu lông mặt bích hông		Bộ	180			
45	Bu lông	M12x200mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Thay thế bu lông mặt bích van. đường ống		Bộ	60			
46	Bu lông	M16x100mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 đệm lót phẳng	Thay thế bu lông mặt bích van. đường ống		Bộ	200			
47	Bu lông	M20x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Thay thế bu lông mặt bích van. đường ống		Bộ	360			
48	Bu lông	M8x30mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Thay thế bu lông mặt bích van. đường ống		Bộ	80			
49	Bu lông	M20x150mm; ren 1/2; cường lực 8.8; bao gồm 01 bu lông mũ vuông + 02 đai ốc + 01 đệm phẳng + 01 đệm vênh	Thay thế cao su tấm đầu ra sáng quay đánh toi NC.01.SC101		Bộ	110			
50	Bu lông	M22x110mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Van cửa ra bơm C08S1V002		Bộ	324			
51	Bu lông	M16x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Van chia liệu từ Cyclon xuống máy làm mát song buồng A-18YH1S011; sửa chữa thiết bị		Bộ	96			
52	Bu lông chữ J	M12x150mm; bao gồm: 1 bu lông; 2 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh; Vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa lưới sáng lỗ 28, 10mm sáng rung rửa SC201-202		Bộ	120			
53	Bu lông chữ L	82x50mm; M14; cường lực 10.9; bao gồm: 1 bu lông; 2 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh; Vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa lưới sáng NC.01.SC201-202		Bộ	60			
54	Bu lông chữ V	160x64mm; M14; cường lực 10.9; bao gồm: 1 bu lông; 4 đai ốc + 2 đệm phẳng + 2 đệm vênh; Vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa lưới sáng NC.01.SC201-202		Bộ	40			

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 3198/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 3: Vật tư điện, CI các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Cáp điện	Vcm-150mm2; màu đen	Tủ biến tần A-13DD1S004b		Mét	15			
2	Cáp điện	Vcm-120mm2; màu đen	Tủ biến tần A-13DD2S002d; Tủ biến tần A-14DD3S001b; Tủ biến tần D-04DD1S005a		Mét	60			
3	Cáp điện	Vcm-50mm2; màu đen	Tủ biến tần A-16DD1S005a,b		Mét	18			
4	Cáp mạng	AMP CommScope CAT5e (6-219590-2); 305m/cuộn	Tủ camera A-041-1B0001		Cuộn	1			
5	Bộ chuyển đổi áp suất	266GSTLKBNA1ACC-H ACC-L, dải đo 100-250kPa; Tín hiệu đầu ra 4-20mA+HART; nguồn cấp 10.5-24VDC; giới hạn SPAN 2.5-250kPa	Mô dôt A-18YH1S009		Cái	1			
6	Bộ chuyển đổi áp suất	EJAC80E-G80AWSNNA-NN+EJA430E-JASBJ-919DB/HE+C80FW-HA-S82SS-3F2SS9NNA-3DHSA-00N	Sửa chữa cảm biến đo áp suất A-06PT0009 Bồn pha loãng A-06YH1S006		Bộ	1			
7	Bộ chuyển đổi áp suất	EJAC80E-G80AWSNNA-NN+EJA430E-JASBJ-919EB/HE+C80FW-HA-S52SS-3F2SS9NNA-3DHSA-00N	Thay thế Bộ chuyển đổi áp suất A-06PT0001 Bồn hòa tách A-06YH1S002a; Thay thế bộ chuyển đổi áp suất bơm dòng chảy bồn lắng 1 và lắng 2 A-08YH1S014a; A-08YH1S015a		Bộ	3			
8	Bộ chuyển đổi áp suất	EJAC80E-D20HWSNNB-NN+EJA110E-JHSRJ-919DN/HE+C20FW-HB-SN2NS-3F2SS9NNB-3DHSA-00N	Thay thế bộ chuyển đổi áp suất bồn đệm rửa 3 và rửa 4 A-08YH1S006; A-08YH1S007		Bộ	2			
9	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA430E-JAS4J-919DB/HE	Thay thế cho thiết bị đo áp suất trên đường ống tổng A-181-PT0013a, b thuộc hệ thống lò nung A-18YH1S006		Cái	2			
10	Bộ chuyển đổi hiển thị tín hiệu	DGW 1.40 TW005 8A, 230VAC/24VDC, 250VAC	Thay thế bộ chuyển đổi tín hiệu và cảm biến lực bồn rửa 1 và dư phòng A-08YH1S003; A-08YH1S004		Cái	4			
11	Bộ chuyển mạch	8x10/100/1000 Ethernet ports PoE+, 2x 1G SFP and RJ-45 combo uplinks; bộ nhớ 256MB; DRAM 512MB; 110-220VAC/50-60Hz; C1000-8P-2G-L	Tủ camera A-041-1B0001		Cái	1			
12	Bộ chuyển mạch	C1000-24P-4G-L Catalyst 1000 24port GE, POE (195W), 4x1G SFP	Tủ mạng A-05DX1S001, D-03DX1S001, D-27DX1S001, A-16DX1S001, A-14DX2S001		Cái	5			

Hàng hóa này không thuộc diện miễn thuế

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
13	Bộ chuyển mạch	ICX7150-C12P-2X1G; ICX 7150 Compact Switch, 12x 10/100/1000 PoE+ ports, 2x 1G RJ45 uplink-ports, 2x 1G SFP uplink-ports upgradable to 2x 10G SFP+ with license, 124W PoE budget, basic L3 (static routing and RIP)	Tủ mạng C-01DX1S001		Cái	1			
14	Bộ hiển thị và xử lý độ rung	CZI-B3G; 4-20mA	Quạt ID A-18YHIS015		Cái	1			
15	Bộ lọc gồm	138xØ50xØ20mm, độ mịn 0.3µm; bao gồm 2 vòng chữ O 45x3mm FPM, nhiệt độ 190°C	Thiết bị phân tích khí CO thuộc hệ thống lò nung A-18YHIS006		Cái	1			
16	Bộ nguồn	6EP1336-3BA10	Tủ nguồn DCS B-011-IP0100		Cái	1			
17	Bộ thu và chuyển đổi tín hiệu phóng xạ	FMG50-AABADICAK+PEQ2Q4; kèm phụ kiện lắp đặt thiết bị mới	Thay thế đầu thu thiết bị đo mức LT0002 Bồn tách hơi A-06YHIS004		Bộ	1			
18	Bộ thu và chuyển đổi tín hiệu phóng xạ	FMG50-AABADICAK+PEQ3Q4; kèm phụ kiện lắp đặt thiết bị mới	Thay thế đầu thu thiết bị đo mức LT0002 Bồn tách hơi A-06YHIS004		Bộ	1			
19	Cảm biến lực	100kg, 2m V/V; FXC C3 100Kg TR	Bảng tải A-18YHIS003		Cái	2			
20	Cảm biến lực	P/N: 3120005046; Meas Range: 498Kg; Output signal: 4-20mA	Bể lắng A-13YH2S001a,b; Thay thế bộ chuyển đổi tín hiệu và cảm biến lực bồn rửa 1 và dự phòng A-08YHIS003; A-08YHIS004		Cái	6			
21	Cảm biến nhiệt độ	WRN-230(K); Loại K; Lxl=350x200mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M33x2mm; 0-500°C	Đo nhiệt độ liệu tại dây Cyclon C04		Cái	1			
22	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K); Loại K; Lxl=1150x1000mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M33x2mm; 0-500°C	Lò nung A-18YHIS006 (A-181-TE0001; A-181-TE0014; A-181-TE0023; A-181-TE0021; A-181-TE0022; Lò nung A-18YHIS006 (A-181TE0002)		Cái	6			
23	Cảm biến nhiệt độ	WRNK-630; Loại K; Lxl=1150x1000mm; 310S; Ø16mm; M33x2; 0-1100°C	Lò nung A-18YHIS006 (A-181TE00013; A-181TE0008)		Cái	2			
24	Cảm biến nhiệt độ	WRR-130; Loại S; Lxl=1150x1000mm; Ø20mm; vật liệu ống bảo vệ bằng sứ chịu mài mòn; chịu nhiệt độ cao; 0-1700°C	Lò nung A-18YHIS006 (A-181TE0007; A-181TE0006)		Cái	3			
25	Cảm biến nhiệt độ	WRNK-630; Loại K; Lxl=1150x1000mm; 310S; Ø16mm; M33x2; 0-700°C	Lò nung A-18YHIS006; A-181TE0005; A-181TE0004; A-181TE0011)		Cái	3			
26	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K); Pt100; Lxl=450x300mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-200°C	Máy làm mát song buồng A-18YHIS011		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
27	Cam biến nhiệt độ	WRN-230(K); Pt100; LxI=400x250mm; ICr18Ni9Ti; Ø18mm; M20x2mm; 0-100°C	Quạt ID A-18YH1S015		Cái	1			
28	Cam biến nhiệt độ	WTYY2-1031d; Pt100; Ø10x400mm; M27x2; 0-100°C	Quạt ID A-18YH1S015		Cái	2			
29	Công tắc áp suất	GW500-A6; 600mbar; 250VAC; 10A; 50-60Hz, bao gồm phụ kiện đầu nối, gioăng làm kín	Mô dốt A-18YH1S009		Cái	1			
30	Đầu ghi hình	NVR7816-4KS3, 16 kênh, nguồn cấp: 12VDC	Tủ camera A-041-IB0001		Cái	1			
31	Màn hình HMI	6AV2 123-2GB03-0AX0	Hệ thống điều khiển giám sát NC.01.HT005		Cái	1			
32	Màn hình HMI	6AV2 123-2MB03-0AX0	Hệ thống điều khiển giám sát NC.01.HT005		Cái	1			
33	Màn hình HMI	6AV2 124-0MC01-0AX0	Mô dốt A-18YH1S009		Cái	1			
34	Màng xông quang	4FO FTH; vỏ nhựa	Tủ camera A-041-IB0001		Cái	15			
35	Mô đun AI	6ES7 331-7KF02-0AB0	Tủ PLC D-061-IP0001		Cái	1			
36	Mô đun điều khiển	6ES7 315-2EH14-0AB0	Tủ PLC D-011-IP0001		Cái	1			
37	Mô đun nguồn	51198685-100 Power Supply, Series C SPS5710-2-LF, 100-240VAC, 10A, 24-26VDC, 20A	Tủ DCS B-013-IP0131, B-014-IP0141, A-151-DC0002, A-161-DC0001		Cái	4			
38	Mô đun truyền thông	6ES7 342-5DA03-0XE0	Tủ PLC A-191-IP0001		Cái	2			
39	Ổ cứng	AL14SXB60ENY, 600GB, SAS 12Gbps 15K	Tủ mạng A-14DX2S001		Cái	4			
40	Ổ cứng	15K HDD v6, 900GB SAS, ST900MP0006	Tủ mạng D-27DX1S001		Cái	4			
41	Phụ tùng đo lưu lượng	AXG050-GA000AE4AL214B-2JA12/GRL/CH, 50mm, 4Mpa, -40-130 độ C, 4-20mA, 24VDC	Thay thế phụ tùng đo lưu lượng bồn rửa 4 A-08YH1S003		Cái	1			
42	Phụ tùng đo lưu lượng	AXG025-GA000AE4AL114B-2JA11; 25mm, 4MPa, -10-130 oC, 4-20mA, 24 VDC	Thay thế phụ tùng đo lưu lượng chất trợ lắng sau pha A-09YH1S019j		Cái	1			
43	Phụ tùng đo lưu lượng kiểu điện từ	FEP632.Y0.A1.0350.D2.T1.B.1.D.0.A.70.Y.0.Y0.A-DR0.DS0.C0...CMA.CRP.F5.CWY...J6.K0.M5.MS0.CR0.SMA.NC1.NFS.RCD.SC2.TC.TK1.TV2.V0 remote transmitter FET632.Y0.F1.70.A.2.G0-DR0.DS0...CWY.K0.M5.TC.TK1.B0.NF S	Máy lọc lá A-11YH1S003c		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
44	Phụ tùng đo lưu lượng kiểu điện tử	FEP631.Y0.S1.0200.D2.P1.B.1.D.0.A.70. A.2.G0.A- DR0.DS0.C0...CMA.CRP...16.CWY.K0.M 5.MS0CR0.SMA.NC1.NFS.RCD.SC0.TC .TK1.TV2.V0	Thay thế phụ tùng đo lưu lượng bơm dòng chảy bồn rửa 4 và rửa 5 A-08YHIS025a; A-08YHIS023a		Cái	2			
45	Phụ tùng đo lưu lượng kiểu điện tử	FEP631.Y0.S1.0250.D2.R2.B.1.D.0.70.A. 2.G0.ADR0.DS0.C0...CMA.CRP.J6.CW Y.K0.M5.MS0.CR0.SMA.NC1.NFS.RC D.SC0.TC.TK1.TV2.V0	Trao đổi nhiệt trung gian A-13YHIS008d		Cái	1			
46	Phụ tùng đo mức kiểu radar	VEGAPULS 6X: tín hiệu đầu ra: 4-20 mA/HART; lắp đặt kiểu mặt bích: EN1092-1, DN150 PN16, with raised face, Form B1/316/316L; PS6X.2SWFSFXA.WAMXHAXXXXXX X	Thay thế phụ tùng đo mức bồn rửa 3 và rửa 2 A-08YHIS005; A-08YHIS006; Thay thế phụ tùng đo mức kiểu radar Bồn huyện phủ A-04YHIS005a.b		Cái	4			
47	Ram máy tính	32GB- S26361-F4026-L232; Sử dụng cho máy chủ Fujitsu ServerRX2520 M4	Tủ mạng D-27DX1S001		Cái	3			
48	Biến áp cách ly	Công suất 300VA, đầu vào: 380VAC, đầu ra: 220VAC	Hệ thống điều khiển giám sát NC.01.HT005		Cái	1			
49	Biến tần	VACON0100-3L-0310-5+IP00+EMC2; 380VAC; 160kW; đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-13DDIS004b		Cái	1			
50	Biến tần	VACON0100-3L-0205-5+IP00; 380VAC; 110kW; đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-13DD2S002d; Tủ biến tần D-04DDIS005a		Cái	2			
51	Biến tần	VACON0100-3L-0170-5- FLOW+SRBT+IP00; 380VAC; 90kW; đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-14DD3S001b		Cái	1			
52	Biến tần	VACON0100-3L-0087-5+SRBT; 380VAC; 45kW; đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-16DDIS005a.b		Cái	2			
53	Biến tần	360H2K2T4E20H2BXCDXXXXXX BX: 2.2kW	Thay thế biến tần bơm chất trợ lắng sau pha A-09YHIS019b		Cái	1			
54	Bộ mạch phát xung	Điều khiển phát xung cho 2 kênh, phù hợp với thyristor 50-500A/1600V, 11022315-2010CF	Máy lọc bụi tĩnh điện A-18YHIS014		Cái	1			
55	Bộ mạch tín hiệu	ITF-III-10, B275S98	Máy lọc bụi tĩnh điện A-18YHIS014		Cái	1			
56	Bộ chuyển đổi tín hiệu	RTU-NT 100-RE-RS; chuyển đổi giao thức Real-Time Ethernet sang Modbus	Hệ thống điều khiển giám sát NC.01.HT005		Cái	1			
57	Bộ điều khiển	MC2-11 + chương trình; Sử dụng cho hệ thống lọc bụi GGAJ02 -1.0A/72kV -MC2-2	Máy lọc bụi tĩnh điện A-18YHIS014		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
58	Bó sac	TB22010; input: 380VAC; output: 220VDC	Phòng ắc quy PD2 D-13DG1S002; Phòng ắc quy PD5 D-15DG1S002		Bộ	1			
59	Bộ tủ điện thi công	PCE NDB313-232; 1 MCB 2P 32A, 3 ổ cắm 3P 16A; Kích thước: 200x200x65mm	Công cụ dụng cụ		Bộ	0			
60	Cầu chì	10A	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S 01, 02, 03		Cái	30			
61	Cầu chì	15A	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S 01, 02, 03		Cái	30			
62	Cầu chì	20A	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S 01, 02, 03		Cái	30			
63	Cầu chì	20A-24V	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S 01, 02, 03		Cái	30			
64	Cầu chì	30A	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S 01, 02, 03		Cái	30			
65	Cuộn kháng đầu ra	OCL; U=400VAC; 500A; 200kW; lõi đồng	Tủ biến tần A-04DD1S006a,b,c,d		Cái	4			
66	Cuộn kháng đầu ra	OCL; U=400VAC; 800A; 280kW; lõi đồng	Tủ biến tần A-08DD1S005.08-09		Cái	2			
67	Cuộn kháng đầu ra	OCL; U=400VAC; 600A; 250kW; lõi đồng	Tủ biến tần A-13DD2S002b, c; Tủ biến tần A-15DD1S005.01-02		Cái	4			
68	Domino	400A; 3P; HYT-4003	Tủ biến tần A-13DD1S004b		Cái	1			
69	Domino	300A; 3P; HYT-3003	Tủ biến tần A-13DD2S002d; Tủ biến tần A-14DD3S001b; Tủ biến tần D-04DD1S005a		Cái	4			
70	Đầu cos bích	SC16-10; vật liệu đồng	Gầu nâng A-19YH1S001		Cái	16			
71	Đầu cos bích	SC6-8; vật liệu đồng	Gầu nâng A-19YH1S008		Cái	32			
72	Đầu cos bích	SC150-12; vật liệu đồng	Tủ biến tần A-13DD1S004b		Cái	16			
73	Đầu cos bích	SC120-12; vật liệu đồng	Tủ biến tần A-13DD2S002d; Tủ biến tần A-14DD3S001b; Tủ biến tần D-04DD1S005a		Cái	64			
74	Đầu cos bích	SC50-10; vật liệu đồng	Tủ biến tần A-16DD1S003a,b		Cái	18			
75	Máy cắt	EP MVSCB 800A 65kA 3P MDO ET2. Phụ kiện Motor nạp 48527-cuộn đóng MVS21804-cuộn cắt 48494-khung nhựa 48603 tiếp điểm phụ có kem theo máy	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DD1S003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
76	Máy cắt	CEMCS-12/630-20; 630A; nguồn cấp điều khiển: 220VDC	Tủ tủ bù trung thế D-12DG1S002(a-b)		Cái	1			
77	Nút nhấn	XA2EA31; 1NO; Ø22mm; màu xanh	Thay thế nút nhấn từ điều khiển thiết bị trong phân xưởng		Cái	20			
78	Nút nhấn	XA2EA42; 1NC; Ø22mm; màu đỏ	Thay thế nút nhấn từ điều khiển thiết bị trong phân xưởng		Cái	20			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
79	Rơ le bảo vệ	Nguồn: 60-250VDC/100-230VAC; Nguồn input: 220VDC; CT/VT; In 1/5A; Vn=50-130V; S: Giao thức truyền thông : IEC 61850 , DNP3 serial and Ethernet, Modbus slave and Master; P5F30	Phòng phân phối điện cao áp khu vực PD3 D-14DGIS001.01~18		Cái	16			
80	Rơ le trung gian	LZX PT270024; nguồn cấp: 24VDC	Hệ thống điều khiển giám sát NC.01.HT005		Cái	5			
81	Bóng đèn	H3; 24V; 100W	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	24			
82	Bộ bóng đèn led	150W; 220VAC; CP06/150W	Thay thế bóng đèn chiếu sáng các khu vực		Cái	30			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư ngoài ngành)
Kèm theo công văn số: 3198/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 4: Dầu mỡ bôi trơn cho nhà máy Alumin									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Dầu ban tổng hợp	1630204120	Máy nén khí trục vít D-02RIS001b		Lít	355,6			
2	Dầu bôi trơn	Total Carter EP 150	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	1162			
3	Dầu bôi trơn	Total Cirkan C 46	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	74			
4	Dầu bôi trơn	Total Cirkan C46	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	215			
5	Dầu bôi trơn	Total Cirkan C 68	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	1674,5			
6	Dầu bôi trơn	Total Carter EP 220	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	7260			
7	Dầu bôi trơn	Total Carter EP 320	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	1916			
8	Dầu bôi trơn	Total Carter EP 680	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	5892			
9	Dầu bôi trơn	Total Carter EP 460	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	240			
10	Dầu bôi trơn	Total Carter SH 320	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	2375			
11	Dầu máy nén khí	Total Daenics SE 46	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	1340			
12	Dầu tua bin	Total Preslia 46	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	1237			
13	Dầu thắng	VH 3-2; 850ml/chai	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Chai	11			
14	Dầu thủy lực	Total Azolla ZS 32	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	208			
15	Dầu thủy lực	Total Azolla ZS 46	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	287			
16	Dầu thủy lực	Total Rubia S10W	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	100			
17	Dầu truyền động	Total Transtec5 85W140	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	208			
18	Mỡ bôi trơn	Total Alitis EM2	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	298,685			
19	Mỡ bôi trơn	Total Multis EP2	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	1477,73			
20	Mỡ bôi trơn	Total Multis EP3	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	994			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
21	Mỡ bôi trơn	Total Altis SH2	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	12			
22	Mỡ bôi trơn	Total Multis MS2	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	228			
23	Mỡ bôi trơn	LGHP 2	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	6			
24	Nước làm mát động cơ	Turbocool ready mix	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lít	240			
25	Dầu bôi trơn	Total Hi-perf 4T 500 20W40	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Chai	5			
26	Dầu máy biến áp	Kunlun K125X	Tủ điều khiển bảo vệ trạm GIS B-09DDIS001		Kg	200			
			Tổng cộng trước thuế						
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	
								0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 3198/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 5: Sắt thép các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Cơ thép 90 độ	DN150; SCH30; vật liệu A234 WPB	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cây	5			
2	Cơ thép 90 độ	DN50; SCH30; vật liệu A234 Gr WPB	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cây	35			
3	Cơ thép 90 độ	DN80; SCH40; vật liệu A234 Gr WPB	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cái	4			
4	Côn giảm đồng tâm	DN250x200; SCH40; vật liệu A234 WPB	Gia công cổ đầu vào bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013a/b		Cái	2			
5	Côn giảm đồng tâm	DN400x300x10mm; SCH40; vật liệu A234 WPB	Gia công cổ đầu vào bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013a/b		Cái	2			
6	Côn giảm đồng tâm	DN100xDN50; SCH30; vật liệu A234 WPB	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cái	35			
7	Côn giảm đồng tâm	DN150xDN100; SCH30; vật liệu A234 WPB	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cái	5			
8	T thép	DN100x100; SCH30; vật liệu A234 WPB	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cái	10			
9	T thép	DN150/DN100; SCH30; vật liệu A234 WPB	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cái	10			
10	Thép hình	V50x50x5x6000mm; vật liệu CT3	Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Cây	10			
11	Thép ống đúc	DN100x6000mm; SCH30; Vật liệu A106	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cây	30			
12	Thép ống đúc	DN150x4.78x6000mm; Vật liệu A106	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cây	45			
13	Thép ống đúc	DN50x3.18x6000mm; Vật liệu A106	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cây	12			
14	Thép ống đúc	DN80x4.78x6000mm; Vật liệu A106	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cây	60			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
15	Thép tấm	1200x6000x3mm; Vật liệu SS400	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng đường ống, mặt bích, sản thao tác khu vực A-08; A-09; E-01		Tám	1			
16	Thép tấm	1250x6000x10mm; Vật liệu SS400	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng đường ống, mặt bích, sản thao tác khu vực A-08; A-09; E-01		Tám	1			
17	Thép tấm	1500x3000x20mm; Vật liệu SS400	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng đường ống, mặt bích, sản thao tác khu vực A-08; A-09; E-01		Tám	1			
18	Thép tấm	1500x3000x5mm; Vật liệu SS400	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng đường ống, mặt bích, sản thao tác khu vực A-08; A-09; E-01		Tám	1			
Tổng cộng trước thuế									
Thuế VAT									
Tổng cộng sau thuế									
								0	
								0	
								0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư ngoài ngành)
Kèm theo công văn số: 3198/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 6: Vật tư tiêu hao các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bát đánh gi	Ø100x16mm	Phục vụ công tác vệ sinh , thi công các hạng mục gia cố các điểm rò rỉ trên đường ống, mặt bích, bình bồn khu vực A-07, A-08, A-09, E-01		Cái	43			
2	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu đỏ	Hệ thống thiết bị điều khiển, hệ thống điện		Cuộn	240			
3	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu vàng	Hệ thống thiết bị điều khiển, hệ thống điện		Cuộn	240			
4	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu xanh	Hệ thống thiết bị điều khiển, hệ thống điện		Cuộn	240			
5	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; Màu đen	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng HTCSA01.A02.A04.A05.A06		Cuộn	618			
6	Bếp cắt	106HC số 1	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	7			
7	Bếp cắt	106HC số 2	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	31			
8	Bếp cắt	106HC số 3	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	27			
9	Bếp cắt plasma	P80; Loại 1.5	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	36			
10	Bếp cắt plasma	P80; Loại 1.7	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	24			
11	Bếp hàn CO2	M6x45x1.2	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	18			
12	Bia amiang	1270x1270x1mm; chịu dầu	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Tám	3			
13	Bia amiang	1270x1270x2mm; chịu dầu	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Tám	1			
14	Bia amiang	1270x1270x3mm; chịu dầu	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Tám	1			
15	Bia amiang	1270x1270x5mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Tám	173			
16	Bia amiang	1270x1270x3mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Tám	122			
17	Bia amiang	1270x1270x1mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Tám	34			
18	Bia amiang	1270x1270x2mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Tám	10			
19	Bình xịt côn trùng	600ml	Diệt kiến cắn vỏ cáp chiếu sáng công cộng PD3, PD4		Bình	6			
20	Bút xóa nước	CP-02; 12ml/cây	Phục vụ dán Băng tải NC.03.BC01; NC.02.BC301		Cây	15			
21	Cao su giám chấn	36x72x16x12mm	Băng tải NC.01.BC501~BC601		Cái	192			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
22	Cao su giảm chấn	Lắp cho khớp nối 70P K-2N-LRV-7	Bảng tải NC.03.BC01		Cái	2			
23	Cao su giảm chấn	Lắp cho khớp nối 65 K-02-LRV-6; Rotoflexi Size 6	Bảng tải NC.03.BC02		Cái	1			
24	Cao su giảm chấn	220x126x32x42x12mm; vật liệu cao su; Sử dụng cho khớp nối thủy lực YOX400	Gầu nâng A-19YH1S008		Cái	2			
25	Cao su giảm chấn	18x35x10x5mm	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S008		Cái	120			
26	Cao su giảm chấn	24x42x10x6mm	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S008		Cái	80			
27	Cao su giảm chấn	38x71x10x16mm	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S008		Cái	80			
28	Cao su giảm chấn	40x70x10x16mm	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S008		Cái	280			
29	Cao su giảm chấn	49x86x11x18mm	Quạt khối B-01R2S053c,d		Cái	100			
30	Cao su giảm chấn	24.5x46x14x10mm	Sàng quay đánh tời SC101~104		Cái	48			
31	Cao su giảm chấn	38.5x72x16x12mm	Sàng quay đánh tời SC101~104		Cái	48			
32	Cao su giảm chấn	18x35x7x5mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	524			
33	Cao su giảm chấn	24x45x10x6mm	Thay cao su giảm chấn bơm		Cái	192			
34	Cao su giảm chấn	30x57x16x8mm	Thay cao su giảm chấn bơm		Cái	192			
35	Cao su giảm chấn	35x18x35mm	Thay cao su giảm chấn bơm		Cái	192			
36	Cao su giảm chấn	18x35x10x6mm	Thay cao su giảm chấn bơm bổ sung NC01.PU301~302		Cái	224			
37	Cao su giảm chấn	30x58x14x8mm	Thay cao su giảm chấn bơm nước hồ cầu tư NC01.PU101~103		Cái	114			
38	Cao su giảm chấn	30x57x14x10mm	Thay cao su giảm chấn cho băng tải bc101~102		Cái	192			
39	Cao su giảm chấn	30x52x14x10mm	Thay cao su giảm chấn và chốt truyền lực bơm đóng tràn bồn lắng A-08YH1S013a/b/c/d		Cái	200			
40	Cao su non	0.075mmx12mmx10m	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	259			
41	Cao su tấm	1000x4000x10mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Tấm	1			
42	Cao su tấm	1500x6000x5mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Tấm	5			
43	Cao su tấm	1000x1270x4mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Tấm	12			
44	Cáp đầu dò	Dùng cho máy đo độ rung Exttech 407860	Sửa chữa máy đo độ rung Trạm bơm nước công nghệ		Sợi	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
45	Cáp thép	Ø4mm; 6x12+FC; bọc nhựa	Bảng tải xưởng tuyến BC101-102; BC201, BC301, BC401; BC501; BC701; BC601; BC101		Mét	1300			
46	Cáp thép	Ø16mm; 6x36+1WRC	Cầu trục cáp than trong nhà số 1 C-01RIS010a		Mét	110			
47	Cáp thép	Ø18mm; 6x36+1WRC	Cầu trục cáp than trong nhà số 1 C-01RIS010a		Mét	135			
48	Cáp thép	Ø12mm; 6x36+PP; Vật liệu SUS304	Cầu trục mức bùn C07S1S009		Mét	100			
49	Cáp thép	Ø10mm; 6x19+FC; Vật liệu SUS304	Van chuông C-01RIS003a-1		Mét	180			
50	Cán sản điện từ	Kích thước sản cần: 1.2x1.2m, Trọng lượng cần tối đa: 2 tấn; Sai số: 0.5kg; bước nhảy: 0.2kg; Nguồn điện: Adapter 12V/500mA kèm Pin sạc 6V/5Ah; T31P-2000	Kiểm nhập vật tư, xuất vật tư		Cái	1			
51	Cây nhựa đặc	Ø40x1000mm; Vật liệu ABS	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cây	2			
52	Cây nhựa đặc	Ø35x1000mm; Vật liệu HDPE	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cây	1			
53	Cây nhựa đặc	Ø45x1000mm; Vật liệu ABS	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cây	1			
54	Cơ nối ống kẽm	1"; mạ kẽm; ACOE100	Thay thế dây điều khiển thiết bị báo mức lỏng A-15LT1004, LT2004, LT2005		Cái	20			
55	Cọc bình acquy	Ø16mm; gồm 2 cái (+), (-)/bộ	Thiết bị cơ giới		Bộ	30			
56	Cổ đế	NORMA GBMS 140-150/30W5	Máy lọc bùn A-16YHIS003		Cái	36			
57	Cổ đế 2 dây	15-18mm; vật liệu inox 304	Thay thế ống nước cấp bộ làm kín bơm và hệ thống làm kín Máy lọc đại ngang		Cái	40			
58	Cổ đế 2 dây	18-22mm; vật liệu inox 304	Thay thế ống nước cấp bộ làm kín bơm và hệ thống làm kín Máy lọc đại ngang		Cái	40			
59	Cổ đế 2 dây	34-38mm; vật liệu inox 304	Thay thế ống nước cấp bộ làm kín bơm và hệ thống làm kín Máy lọc đại ngang		Cái	40			
60	Cùm Omega	Inox 304 (DN25) Ø34mm	lắp hộp điện điều khiển băng tải NC 01.BC101-102		Cái	20			
61	Cùm omega	Ø34mm; Vật liệu SUS304	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực C08, C07		Cái	150			
62	Cuộn dây hàn mig	5kg; 1mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	6			
63	Chổi quét son	Bàn rộng 5 cm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	104			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
64	Chụp khí hàn mig	Mig 24KD; hộp xanh	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Hộp	6			
65	Chụp sứ cắt plasma	P80	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	18			
66	Dao rọc giấy	Deli 2043	Phục vụ công tác bảo dưỡng bộ làm kín, phụ tùng bơm dòng chảy, dòng tràn, bơm chất trợ lắng khu vực A-07, A-08, A-09		Cái	35			
67	Dao rọc giấy	Tolsen; Loại có khóa 30018	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	24			
68	Dầu chì	TR6000C	Làm kín lỗ nhân công lò sinh khí		Kg	30			
69	Dầu chống gỉ	RP7; 350g/hình	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Bình	400			
70	Dầu chống gỉ	RP7; 150g/hộp	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Hộp	45			
71	Dầu Điệnzen	0,05 Múc 2	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Lit	6730,25			
72	Dầu lanh	PAG 100	Thiết bị cơ giới		Lit	3			
73	Dây amiang	Ø12mm, dạng xoắn, chịu nhiệt độ > 200°C, 10 mét/cuộn	Làm kín lỗ nhân công lò sinh khí		Cuộn	21			
74	Dây Curoa	B77	Bơm nước thải A-12YH1S009; Bơm nước thải A-13YH2S007		Sợi	16			
75	Dây curoa	B55	Hệ thống rửa vải máy lọc đại ngang A-14YH2S001a/b/c		Sợi	12			
76	Dây curoa	8PK 1820	Máy gạt Komatsu D65EX-16		Sợi	1			
77	Dây curoa	XP A 1180	Máy gạt Komatsu D65EX-16		Sợi	1			
78	Dây curoa	B125	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Sợi	18			
79	Dây curoa	04120-21754	Máy san Komatsu GD755-5R		Sợi	1			
80	Dây curoa	04120-21759	Máy san Komatsu GD755-5R		Sợi	2			
81	Dây curoa	8PK 1440	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S 01, 02		Sợi	3			
82	Dây curoa	RECMF 6460	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S 01, 02, 03		Sợi	6			
83	Dây curoa	8PK 1435	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S 03		Sợi	2			
84	Dây curoa	C79	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Sợi	10			
85	Dây curoa	SPZ2000	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Sợi	6			
86	Dây curoa	SPB 2000	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Sợi	12			
87	Dây curoa	B84	Quạt D-11S1S004		Sợi	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
88	Dây curoa	B87	Quạt hút mùi khu vực máy lọc bán A-16YHIS003; khu vực băng tải A-16YHIS027		Sợi	18			
89	Dây curoa	C78	Quạt Roots A-18YHIS020		Sợi	36			
90	Dây curoa	8V 2000	Thay dây curoa máy đập trục răng CR01-03		Sợi	60			
91	Dây curoa	D180	Thay dây curoa sáng rung SC201~202		Sợi	6			
92	Dây curoa	C75	Thay thể dây curoa bơm nước thải A-08YHIS011a/b/c/d		Sợi	25			
93	Dây Curoa	SPA2880	Thay thể dây curoa Máy lọc đĩa đứng A-14YHIS001a		Sợi	12			
94	Dây curoa	AV17x1025Li (B41)	Xe nâng Lonking FD20 02, 04; Xe xúc lậtLonking LG8025B 01		Sợi	2			
95	Dây curoa	AV17x1270LI	Xe nâng Lonking FD20 02, 04; Xe xúc lậtLonking LG8025B 01		Sợi	2			
96	Dây curoa	6PK1371	Xe nước MAZ		Sợi	1			
97	Dây curoa	6PK1430	Xe nước MAZ		Sợi	1			
98	Dây curoa	8PK 1840	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Sợi	4			
99	Dây curoa	RPF 3440	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Sợi	4			
100	Dây đai dệt quần motor	5mm	Phục vụ công tác bảo dưỡng động cơ trong phân xưởng		Mét	60			
101	Dây hàn lõi thuốc	K71T-112	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	210			
102	Dây hàn mig	1.2mm, GM-70S	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	90			
103	Dây hàn mig	0.8mm, GM-70S	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	60			
104	Dây khí nén	Ø25xØ34mm WP 40K BP 120K; 50m/cuon; Áp lực làm việc: 60 bar; Áp lực đột biến: 150 bar	Thay dây vệ sinh nhà sáng xưởng tuyến		Cuon	4			
105	Dây rút	4.6x500mm; inox 304; 100 sợi/bịch	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Bịch	2			
106	Dây rút nhựa	3x100mm; 100 sợi/bịch	Hệ thống thiết bị điều khiển, hệ thống điện		Bịch	42			
107	Dây rút nhựa	5x300mm; 100 sợi/bịch	Hệ thống thiết bị điều khiển, hệ thống điện		Bịch	48			
108	Dung dịch phủ bo mạch	Nabakem AC-100	Hệ thống thiết bị điều khiển, hệ thống điện		Bình	6			
109	Dung dịch tẩy rửa cầu cạn	Magna 500AC; 20l/thùng	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Thùng	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
110	Đá cắt	180x2x22mm; màu xanh	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	30			
111	Đá cắt	Ø100x1.5x16mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	80			
112	Đá cắt	Ø100x1.6x16mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	36			
113	Đá cắt	Ø125x22.23x2.8mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	161			
114	Đá cắt	Ø355x25.4x3mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	115			
115	Đá cắt	C100X (Ø105x1.2x16mm); màu xanh	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	434			
116	Đá cắt	Ø150x2x22mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	212			
117	Đá cắt	DWA4520IA-B1 (DWA4520FAIA-B1)	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003.a1~a3.b1~b10		Cái	5			
118	Đá mài	180x6x22mm; màu xanh	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	12			
119	Đá mài	Ø100x6x16mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	157			
120	Đá mài	Ø125x6x22mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	60			
121	Đá mài xếp	Ø100x16x6mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	101			
122	Đai siết inox	Ø42mm; Vật liệu SUS304	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	54			
123	Đất sét	Neosealb 3	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	108			
124	Đầu nối khí nén	Ø10mm; ren ngoài M21; vật liệu đồng	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Cái	41			
125	Đầu nối ống đồng	Hai đầu hạt bấp ống đồng Ø8mm	Lắp đặt hệ thống bơm dầu bôi trơn tự động cho máy tiến ngang D-17JIS011a,b; D-17JIS012a,b,c; D-17JIS010		Cái	20			
126	Đầu nối ren ngoài	DN15; vật liệu SUS304	Sửa chữa đường ống nước làm mát XI		Cái	30			
127	Đầu nối ren ngoài	Ø34mm; đầu nối ống đuôi chuột Ø27x50mm	Sửa chữa đường ống nước vệ sinh khu vực xưởng Tuyền		Cái	10			
128	Đầu nối ren ngoài	Ø34mm; đầu nối ống đuôi chuột Ø34x50mm	Sửa chữa đường ống nước vệ sinh khu vực xưởng Tuyền		Cái	10			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
129	Đầu ống ren hàn	DN15; SCH10; L=50mm; 1 đầu taro ren ngoài M21; Vật liệu SUS304	Ổng lấy mẫu cho các thiết bị đo áp suất, lưu lượng cho các lò sinh khí, tháp rửa, lọc bụi tĩnh điện, các thiết bị đo khu vực C07.C08		Cái	48			
130	Đồng hồ gas oxy	0-40kgf/cm ² CGA510 + CGA540L	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Bộ	4			
131	Giảm chấn hình sao	AZR-90	Bơm dung dịch tinh A-11YH1S005a,b,c		Cái	1			
132	Giảm chấn hình sao	AZR-100	Bơm dung dịch thô A-11YH1S002a,b,c,d		Cái	1			
133	Giảm chấn hình sao	F154xF80mm; 6 cánh	Bơm nước lạnh D-09S1S001b, c; Bơm nước lọc D-05S1S003a,b; Bơm nước tuần hoàn D-08S1S001(a,b,c,d)		Cái	10			
134	Giảm chấn hình sao	Ø80x45x16mm; 6 cánh	Bơm nước nóng A-14YH2S014a,b,c		Cái	7			
135	Giảm chấn hình sao	MT9; vật liệu nhựa PU	Gầu nâng A-19YH1S001		Cái	2			
136	Giảm chấn hình sao	Bipex bwn112 coupling	Khớp nối bồn A-13YH1S025a,b; A-13YH1S027a,b; A-14YH2S010a,b,c		Cái	6			
137	Giảm chấn hình sao	Rotex19 (GR19)	Khớp nối bồn đầu bồn kết tinh		Cái	7			
138	Giảm chấn hình sao	Bipex bwn127 coupling	Khớp nối cánh khuấy bồn dung dịch thô A-11YH1S001a/b, bồn kết tinh giai đoạn I		Cái	3			
139	Giảm chấn hình sao	Bipex 142 138x70x25x31mm	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S008		Cái	5			
140	Giảm chấn hình sao	Bipex127 61x127x27mm	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S008		Cái	1			
141	Giảm chấn hình sao	Rotex 28 30x65x15mm	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S008		Cái	5			
142	Giảm chấn hình sao	MT11: 295x170x50mm; z=10; Vật liệu nhựa PU	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	3			
143	Giắc nối coc đầu dây máy hàn	35-50; vật liệu đồng	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Bộ	10			
144	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #80	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Tờ	36			
145	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #100	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Tờ	30			
146	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #180	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Tờ	30			
147	Giấy nhám cuộn	150mmx50m; độ nhám #1000	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	3			
148	Giấy nhám cuộn	150mmx50m; độ nhám #240	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	3			
149	Giẻ lau	Cotton; 30x30cm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	2579			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
150	Gioăng cao su	Ø180x5.7mm; vật liệu FKM	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	24			
151	Gioăng cao su	Ø10mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	197			
152	Gioăng cao su	Ø3mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	10			
153	Gioăng cao su	Ø4mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	85			
154	Gioăng cao su	Ø6mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	172			
155	Gioăng cao su	Ø8mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	280			
156	Gioăng cao su	Ø25x2.5x12mm; Loại cũn. Vật liệu EPDM	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	24			
157	Gioăng cao su	Ø2mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	4			
158	Gioăng cao su	Ø4mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	120			
159	Gioăng cao su	Ø5mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	120			
160	Gioăng cao su	Ø6mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	120			
161	Gioăng cao su	Ø7mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	189			
162	Gioăng cao su	Ø7mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	120			
163	Gioăng cao su	Ø125x5.3mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
164	Gioăng cao su	Ø136x5.3mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
165	Gioăng cao su	Ø147.5x3.55mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
166	Gioăng cao su	Ø157x5.3mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
167	Gioăng cao su	Ø175x3.55mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
168	Gioăng cao su	Ø175x4.1mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
169	Gioăng cao su	Ø183x3.55mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
170	Gioăng cao su	Ø19.5x12.5x3.5mm; Vật liệu Atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	75			
171	Gioăng cao su	Ø200x3.55mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
172	Gioăng cao su	Ø210x3.55mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
173	Gioăng cao su	Ø218x5.3mm; vật liệu atlas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
174	Gioăng cao su	Ø22x4mm; Vật liệu Aflas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	60			
175	Gioăng cao su	Ø32x4mm; Vật liệu Aflas	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	39			
176	Gioăng cao su	Ø560xØ640x10mm; vật liệu Aflas; đục 16 lỗ Ø14mm cách đều nhau; khoảng cách tâm lỗ tới tâm gioăng 302.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	30			
177	Gioăng cao su chữ U	15x20x13x4mm; vật liệu EPDM	Gầu nâng A-19YHIS001		Mét	60			
178	Gioăng chì	OD3070xID2990x5mm; 7 mảnh ghép, vật liệu Graphite with tanged SUS304 inserted Gasket	Thiết bị cô đặc cấp 1 A-15YHIS002		Bộ	1			
179	Gioăng chì đúc nén	Ø65xØ85x10mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	80			
180	Gioăng chì tấm	1200x1200x5mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Tấm	3			
181	Gioăng chì tấm	1500x1500x5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Tấm	4			
182	Gioăng làm kín	Ø588x488x15mm; Vật liệu NBR	Bơm dòng dây bể lắng A-13YH2S002b,d		Cái	4			
183	Gioăng xếp chì	155x205x4.5mm	Bảo dưỡng van LV1011		Cái	12			
184	Gioăng xếp chì	280x320x4.5mm	Bộ gia nhiệt nước khử khoáng B-08RIS004 Van nước khử khoáng		Cái	2			
185	Gioăng xếp chì	105x150x4.5mm	Bồn chứa nước phun giảm ồn B-08RIS003		Cái	2			
186	Gioăng xếp chì	90x134x4.5mm	Bồn nước khử khoáng B-05RIS006a Bơm cấp B-01R2S013c		Cái	4			
187	Gioăng xếp chì	210x270x4.5mm	Bơm cấp B-01R2S013b		Cái	3			
188	Gioăng xếp chì	220x240x4.5mm	Bơm cấp B-01R2S013b		Cái	3			
189	Gioăng xếp chì	270x310x4.5mm	Bơm cấp B-01R2S013b		Cái	3			
190	Gioăng xếp chì	520x610x4.5mm	Bơm tuần hoàn B-12SIS001d		Cái	2			
191	Gioăng xếp chì	490x580x4.5mm	Cách ly TBCĐ cấp 1		Cái	4			
192	Gioăng xếp chì	600x720x4.5mm	Cách ly TBCĐ cấp 1		Cái	18			
193	Gioăng xếp chì	65x100x4.5mm	Đường nước làm mát quạt khói, quạt cấp 1a, cấp 2a		Cái	16			
194	Gioăng xếp chì	18x39x4.5mm	Lò hơi B-01R2S050b		Cái	30			
195	Gioăng xếp chì	25x50x4.5mm	Lò hơi B-01R2S050b		Cái	60			
196	Gioăng xếp chì	160x200x4.5mm	Lò hơi số 2 B-01R2S050b Van an toàn bao hơi, van đường hơi xuống bơm hơi		Cái	27			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
197	Gioăng xếp chi	200x260x4.5mm	Lò hơi số 2 B-01R2S050b Van an toàn bao hơi, van đường hơi xuống bơm hơi		Cái	1			
198	Gioăng xếp chi	50x88x4.5mm	Lò hơi số 2 B-01R2S050b Van an toàn bao hơi, van đường hơi xuống bơm hơi		Cái	14			
199	Gioăng xếp chi	274x314x4.5mm	Mô dốt A-18YH1S009		Cái	12			
200	Gioăng xếp chi	100x115x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	46			
201	Gioăng xếp chi	100x128x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	16			
202	Gioăng xếp chi	180x230x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	2			
203	Gioăng xếp chi	200x240x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	14			
204	Gioăng xếp chi	25x25.5x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	8			
205	Gioăng xếp chi	310x370x3.2mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	54			
206	Gioăng xếp chi	310x370x3mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	19			
207	Gioăng xếp chi	330x370x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	2			
208	Gioăng xếp chi	350x420x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	18			
209	Gioăng xếp chi	350x430x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	8			
210	Gioăng xếp chi	425x480x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	6			
211	Gioăng xếp chi	460x540x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	2			
212	Gioăng xếp chi	218x270x4.5mm	Rửa axit		Cái	32			
213	Gioăng xếp chi	116x152x4.5mm	Thay thế gioăng xếp chi cho các van và mặt bích khu vực A-07; A-08.		Cái	30			
214	Gioăng xếp chi	170.5x210x4.5mm	Thay thế gioăng xếp chi cho các van và mặt bích khu vực A-07; A-08.		Cái	15			
215	Gioăng xếp chi	221.5x264x4.5mm	Thay thế gioăng xếp chi cho các van và mặt bích khu vực A-07; A-08.		Cái	20			
216	Gioăng xếp chi	276.5x320x4.5mm	Thay thế gioăng xếp chi cho các van và mặt bích khu vực A-07; A-08.		Cái	15			
217	Gioăng xếp chi	359.5x435x4.5mm	Thay thế gioăng xếp chi cho các van và mặt bích khu vực A-07; A-08.		Cái	33			
218	Gioăng xếp chi	411x485x4.5mm	Thay thế gioăng xếp chi cho các van và mặt bích khu vực A-07; A-08.		Cái	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
219	Gioăng xếp chỉ	90.5x132x4.5mm	Thay thế gioăng xếp chỉ cho các van và mặt bích khu vực A-07, A-08.		Cái	18			
220	Hạt hút ẩm máy biến áp	110kV Silicagel kích thước từ 2-4mm, màu xanh	Tủ điều khiển bảo vệ trạm GIS B-09DD1S001		Kg	15			
221	Hộp gioăng tròn	NBR, chịu dầu, type: A	Thiết bị cơ giới		Hộp	1			
222	Hộp gioăng tròn	NBR, chịu dầu, type: B	Thiết bị cơ giới		Hộp	1			
223	Hộp gioăng tròn	NBR, chịu dầu, type: C	Thiết bị cơ giới		Hộp	1			
224	Hộp nguồn ô cắm công nghiệp	01 vỏ sơn tĩnh điện, tay xách tiện dụng, 01 Áp RCBO chống giật 32A dòng cắt 0.03A, 03 Ổ cắm công nghiệp 1 pha 3 chân I6A IP44, 01 Ổ cắm công nghiệp, 1 pha 3 chân 32A IP44, 01 Đầu nối chống nước PG16	Công cụ dụng cụ		Cái	0			
225	Keo bột nở	750ml	Hệ thống thiết bị điều khiển, hệ thống điện		Bình	18			
226	Keo dán	502; 200gr/lọ	Phục vụ công tác bảo dưỡng bộ làm kín, phụ tùng bơm dòng dây, dòng tràn, bơm chất trợ lắng khu vực A-07, A-08, A-09		Lọ	46			
227	Keo dán băng tải	SC2000; 1kg/hộp	Phục vụ công tác sửa chữa		Hộp	3			
228	Keo dán gioăng	32g/tuýp	Phục vụ công tác sửa chữa bao đường thiết bị		Tuýp	47			
229	Keo dán gioăng	85g/tuýp; màu đỏ	Phục hồi hộp giảm tốc gear nâng A-19YHIS008		Tuýp	468			
230	Keo silicone	A300; 300ml	Phục vụ công tác bảo dưỡng bộ làm kín, phụ tùng bơm dòng dây, dòng tràn, bơm chất trợ lắng khu vực A-07, A-08, A-09		Bình	76			
231	Keo silicone	A500; 300ml	Phục vụ công tác sửa chữa bao đường thiết bị		Bình	15			
232	Kẹp tôn ngang	Lực kẹp: 3 tấn; độ mở kẹp: 0-35mm; HLC-3HE	kho KH06		Cái	2			
233	Kim hàn	600A; tay gỗ	Phục vụ công tác sửa chữa bao đường thiết bị		Cái	6			
234	Kim hàn tig	2.4x175mm	Phục vụ công tác sửa chữa bao đường thiết bị		Hộp	1			
235	Khăn vải đa năng	30x30cm, 3kg/cuộn, màu trắng	Phục vụ công tác sửa chữa, bao đường thiết bị		Cuộn	17			
236	Khí gas thông thường	12kg/bình	Phục vụ công tác vệ sinh, thi công các hạng mục gia cố các điểm rò rỉ trên đường ống, mặt bích, bình bồn khu vực A-07, A-08, A-09, E-01		Bình	17			
237	Khí Oxy thông thường	Tinh khiết >=99,5% (40 lit), 150bar	Phục vụ công tác sửa chữa bao đường thiết bị		Bình	97			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
238	Khớp nối ống tròn	AMCE100; Vật liệu thép mạ kẽm	Thay thế dây điều khiển thiết bị bảo mức lỏng A-15LT1004, LT2004, LT2005		Cái	20			
239	Lò xo nền	Ø7.7xØ1x25mm; P=1.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	46			
240	Long nảo	300 viên/kg	Hệ thống hầm cấp và máng cấp		Kg	30			
241	Lưỡi cắt sắt hợp kim	A-87242 305x2.2x25.4mm 60T	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	5			
242	Lưỡi dao rọc giấy	A100; 10 cái/hộp	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Hộp	6			
243	Lưỡi dao rọc giấy	Deli 2011; 10 cái/hộp	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Hộp	66			
244	Lưỡi mắt cáo	Kích thước: 40x80mm; dây 9mm; Vật liệu: SUS304; khổ rộng: 1.2m	Gia công các tấm che chắn bể C07, C08		Mét	20			
245	Lưỡi thép	2000x3500mm; kích thước ô lưới 20x20mm; đường kính sợi lưới 6mm; vật liệu thép mạ kẽm	Bảng tài số 1.2.3.4.5.6.7.8.9.10 B-02RIS001, S002, 003, S004, S005, S006, S007, S008, S009, S010 Bảng tài đá vôi B-13RIS010		Tấm	22			
246	Màng bọc	50cm; 3kg/cuộn; vật liệu: nhựa PE; màu trắng	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	3			
247	Máy đo độ rung	Phạm vi đo: gia tốc: 0.1-199.9m/s ² , vận tốc: 0.1-199.9 mm/s, dịch chuyển: 0.001-1.999mm; Độ chính xác: ± (5%+2 chữ số); HG-6500BLC	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	4			
248	Máy đo độ rung	Phạm vi đo: gia tốc: 0.5-199.9m/s ² , vận tốc: 0.5-199.9 mm/s; Độ chia: 0.1 m/s ² ; 0.1mm/s; Độ chính xác: ± (5%+2 chữ số); Lutron PVB-820	Xưởng tuyến, kho quặng tinh, tháp 1, 2, nhà pha keo tụ		Cái	3			
249	Máy đo khoảng cách cảm tay bằng tia laser	Phạm vi đo: 0.05-50m; độ chính xác +/- 1.5mm; Nguồn 2x1.5V LR03 (AAA); Bosch GLM 50C	Đo xit lỏng KH05		Cái	1			
250	Máy hút bụi không dây	Bosch BHN20L; bao gồm pin Li-ion 2.15 Ah và sạc	kho KH06		Cái	1			
251	Màng xông	Ø60x60mm	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cái	35			
252	Mắt kính thăm dầu	Ø27x1.5mm (ren mịn, loại lục giác, vật liệu nhôm)	Thay mắt thăm dầu gô đỡ bơm		Cái	10			
253	Mắt kính thăm dầu	Ø30x1.5mm (ren mịn, loại lục giác, vật liệu nhôm)	Thay mắt thăm dầu gô đỡ bơm		Cái	10			
254	Mắt kính thăm dầu	Ø42x1.5mm (ren mịn, loại lục giác, vật liệu nhôm)	Thay mắt thăm dầu gô đỡ bơm		Cái	14			
255	Mũi đục đẹp	Ø17x450mm; Đầu lục giác: CHF174522	Máy lọc bùn A-16YHIS003		Cái	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
256	Mũi đục dẹp	Ø19x280mm; đầu lục giác; Makita D-08707	Máy lọc bùn A-16YHIS003		Cái	12			
257	Mũi khoan bê tông	Dạng gai; M12x150mm	Sửa chữa chiếu sáng kho quang nguyên khai		Cái	2			
258	Nối nhanh Clamp	Ø27mm; vật liệu SUS316	Máy lọc bùn A-16YHIS003		Cái	60			
259	Nối ren ngoài	1/8 (9.6), 1 đầu ren, 1 đầu côn lõm hạt bắp NPT nối ống đồng Ø8mm	Lắp đặt hệ thống bơm dầu bôi trơn tự động cho máy tiện ngang D-17JIS011a,b; D-17JIS012a,b,c; D-17JIS010		Cái	20			
260	Nối thẳng ống luồn dây điện	Dùng cho ống Ø25 Vật liệu SUS304	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực C08, C07		Cái	35			
261	Nữ nhựa	Ø8x50mm; 1kg/bịch	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực C08, C07		Bịch	2			
262	Ốc siết cấp	WRCL-003; Ø20mm; vật liệu thép	Cầu trục A-17YHIS007		Cái	36			
263	Ốc siết cấp	PG25; Vật liệu SUS304	Phục vụ công tác bảo dưỡng bộ làm kín, phụ tùng bơm dòng dây, dòng tràn, bơm chất trợ lắng khu vực A-07, A-08, A-09		Cái	60			
264	Ốc siết cấp	Ø16mm; Vật liệu SUS304	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	14			
265	Ốc siết cấp	Ø4mm; Vật liệu SUS304	sửa chữa dây công tắc gạt dây NC.02 BC301		Cái	450			
266	Ống cao su	Ø157xØ133x2060mm; chịu kiểm; chịu nhiệt >100 độ; bố thép	Máy lọc bùn A-16YHIS003		Cái	18			
267	Ống cao su bố vải	Ø34mm; 20bar; 4 lớp bố đủ; cao su cao cấp	Phục vụ vệ sinh xường tuyến		Mét	100			
268	Ống đồng	Ø19x0.8mm; bọc cách nhiệt; 15m/cuộn	Điều hòa không khí A-04FIS006a, A-05FIS002b		Cuộn	2			
269	Ống đồng	Ø9.25x0.8mm; bọc cách nhiệt; 15m/cuộn	Điều hòa không khí A-04FIS006a, A-05FIS002b		Cuộn	2			
270	Ống đồng	Ø8x1.0mm	Lắp đặt hệ thống bơm dầu bôi trơn tự động cho máy tiện ngang D-17JIS011a,b; D-17JIS012a,b,c; D-17JIS010		Mét	10			
271	Ống nối ren ngoài	Ø60x200mm; 2 đầu ren, chiều dài ren 30mm	Thi công đường ống nước làm mát đầu ra cho các bơm dòng dây và dòng tràn khu vực A-08		Cái	35			
272	Ống nhựa mềm	Ø12x1.5mm; 2 lớp nhựa PVC và 1 lớp chỉ Polyester	Bơm tăng 2 khu A-16		Mét	40			
273	Ống nhựa mềm	Ø5x8mm; Vật liệu PU	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Mét	138			
274	Ống nhựa mềm	Ø8x12mm; vật liệu PU	Khu vực B-13		Mét	150			
275	Ống nhựa mềm	Ø6.5x10mm; vật liệu PU	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Mét	178			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
276	Ống nhựa mềm	Ø42x3.5mm; bố vải; 3 lớp	Phục vụ công tác vệ sinh bảo dưỡng khu vực A-08		Mét	300			
277	Ống nhựa mềm	Ø15x2mm; bố vải; 3 lớp	Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Mét	50			
278	Ống nhựa mềm	Ø10mm; 140PSI	Thay thế ống nước cấp bộ làm kín và Máy lọc đại ngang		Mét	180			
279	Ống nhựa mềm	Ø12mm; 140PSI	Thay thế ống nước cấp bộ làm kín và Máy lọc đại ngang		Mét	180			
280	Ống nhựa mềm	Ø16mm; 140PSI	Thay thế ống nước cấp bộ làm kín và Máy lọc đại ngang		Mét	180			
281	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø60x4mm	Thay thế ruột gà cấp nguồn động cơ		Mét	60			
282	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø76x6mm	Thay thế ruột gà cấp nguồn động cơ		Mét	60			
283	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø25x3mm	Thay thế ruột gà dây tín hiệu thiết bị đo		Mét	120			
284	Ống ren 2 đầu	Ø34x200mm, ren ngoài chiều dài ren 30mm	Sửa chữa đường ống nước vệ sinh xương tuyến		Cái	18			
285	Ống ruột gà	Ø25/32mm; Vật liệu HDPE	Sửa chữa điện chiếu sáng trạm bơm nước bể có đặc trạm bơm nước công nghệ		Mét	200			
286	Ống ruột gà	Ø30/40mm; Vật liệu HDPE	Thay ống ruột gà cấp động lực động cơ xương tuyến		Mét	30			
287	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB100	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực C08, C07		Mét	50			
288	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB34	Thay thế ruột gà dây tín hiệu thiết bị đo		Mét	120			
289	Ống thép luồn dây điện	EMT100; Ø29.54x1.45x3050mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Thay thế dây điều khiển thiết bị bảo mức lòng A-15LT1004, LT2004, LT2005		Cây	15			
290	Ống thủy lực	Ø36x300mm lõi thép, đầu bấm nổi ren trong Ø34 (DN25) bước ren 11G	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	3			
291	Ống thủy lực	Ø36x600mm lõi thép, đầu bấm nổi ren trong Ø34 (DN25) bước ren 11G	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	3			
292	Ống thủy lực	Ø36x700mm lõi thép, đầu bấm nổi ren trong Ø34 (DN25) bước ren 11G	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	3			
293	Ống thủy lực	Ø60x1000mm lõi thép, đầu bấm nổi ren trong Ø49 (DN40) bước ren 11G	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	3			
294	Ống thủy lực	Ø13mm (1/2 inch); 2 lớp bố; 50m/cuộn	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	2			
295	Ống thủy lực	DN12 1/2" WP 275bar, bấm 2 đầu L=1200mm bấm ren tiêu chuẩn NPT A182-F304/304L DN15 (1/2"-14NPT)	Van cấp than lò sinh khí C01RIS001d.f.g.h		Cái	8			
296	Ống thủy lực	DN12 1/2" WP 275bar, bấm 2 đầu L=1400mm bấm ren tiêu chuẩn NPT A182-F304/304L DN15 (1/2"-14NPT)	Van cấp than lò sinh khí C01RIS001d.f.g.h		Cái	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
297	Ống thủy lực	DN12 1/2" WP 275bar, bấm 2 đầu L=1800mm bấm ren tiêu chuẩn NPT A182-F304/304L DN15 (1/2"-14NPT)	Van cấp than lò sinh khí C01R1S001d.f.g.h		Cái	8			
298	Ống thủy lực	DN12 1/2" WP 275bar, bấm 2 đầu L=2400mm bấm ren tiêu chuẩn NPT A182-F304/304L DN15 (1/2"-14NPT)	Van cấp than lò sinh khí C01R1S001d.f.g.h		Cái	8			
299	Pa lăng xích điện	1 tấn, xích đơn Ø7mm; Tốc độ nâng hạ 4-6.8 m/phút; Động cơ 2.5kW; 220V, 50Hz; CH-1000-1	khô KH10		Cái	1			
300	Pin Cmos	CR2032; 3V	Thay thế pin hết dung lượng đồng hồ đo		Viên	30			
301	Pin tiểu	AAA; 1.5V; Alkaline	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	562			
302	Pin tiểu	AA; 1.5V; Alkaline	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	480			
303	Pin tiểu	ENELOOP; AA; BK-3HCE; 2550mAh; 1.2V	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	20			
304	Pin tiểu	ENELOOP; AAA; màu trắng; 800mAh; 1.2V	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	40			
305	Pin trung	LR14; 1.5V; Alkaline	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	72			
306	Pin vuông	9V	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	84			
307	Pin vuông	F109; 9V; 200mAh	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Viên	12			
308	Phấn đá	100x10x2mm; hộp 10 viên	Phục vụ công tác vệ sinh, thi công các hạng mục gia cố các điểm rò rỉ trên đường ống, mặt bích, bình bồn khu vực A-07, A-08, A-09, E-01		Hộp	8			
309	Quai nhẽ	Ø8mm; vật liệu inox	Sửa chữa ống dẫn khí gas oxy phục vụ sửa chữa		Cái	8			
310	Que hàn	KST-312; 3.2mm	Phục hồi hợp kim tốc gầu nâng A-19YH1S008		Kg	8			
311	Que hàn	ER70S-6 (T50G)	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	4			
312	Que hàn	KT-421; 2.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	103			
313	Que hàn	KT-421; 3.2mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	1193			
314	Que hàn	KT-421; 4.0mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	180			
315	Que hàn chịu lực	E7016; 4.0 mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	175			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
316	Que hàn chịu lực	E7016; 4.0mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	60			
317	Que hàn inox	G309L; 3.2mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Kg	238			
318	Ren ngoài dưới chuột	RN21-Ø12mm; vật liệu SUS304	Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Cái	30			
319	Sica	Grout 214-11; 25kg/bao	Gia cố hệ thống chân đế bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013a/b/c; A-08YH1S018a/b/c		Bao	6			
320	Sơn cách điện	Sk-03; 1lit/bình	Bảo dưỡng động cơ		Bình	15			
321	Sơn cách điện	Sk-03; dạng bình xịt	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bình	29			
322	Sơn chống gỉ	Màu đỏ	Phục vụ công tác bảo dưỡng động cơ trong phần xường		Kg	10			
323	Sơn chống gỉ	Màu xanh dương	Phục vụ công tác bảo dưỡng động cơ trong phần xường		Kg	15			
324	Sơn chống gỉ	Màu xanh; 3lit/hộp	Phục vụ công tác bảo dưỡng thiết bị		Hộp	5			
325	Sơn chống gỉ	màu xanh dương; 18 lit/thùng	Sơn, vẽ sinh động cơ		Thùng	3			
326	Sơn chống gỉ	Màu xanh da trời; 18/thùng	Sửa chữa đường ống X1		Thùng	3			
327	Sơn chống gỉ	Màu đỏ; 15lit/thùng	Sửa chữa đường ống X1		Thùng	3			
328	Sơn phủ	WEICON ceramic BL; màu xanh dương; 0.5kg/hộp	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Hộp	28			
329	Sơn xịt màu xanh	ATM Spray A211 400ml	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bình	4			
330	Sủi cán dài	555x120x23mm; Đầu gắn lưỡi dao làm bằng nhôm	Phục vụ công tác bảo dưỡng bộ làm kín, phụ tùng bơm dòng chảy, dòng tràn, bơm chất trợ lắng khu vực A-07, A-08, A-09		Cái	14			
331	Súng bắn nhiệt độ	Dài đo: -30°C-500°C; Độ chính xác: ±1.5°C hoặc ±1.5% của giá trị đọc; Độ nhạy: 0.10 đến 1.00; Độ phân giải quang: 10:1; Hiển thị: 0.1°C	Tháp 2; nhà pha keo tụ, trạm bơm		Cái	3			
332	T nổi ren	Ø8mm; NPT; 3 đầu côn lồi; Vật liệu đồng	Lắp đặt hệ thống bơm dầu bôi trơn tự động cho máy tiền ngang D-17JIS011a.b; D-17JIS012a.b.c; D-17JIS010		Bộ	10			
333	Tai treo ray điện	44x60x62mm; vật liệu nhựa	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	20			
334	Tay cắt gas oxy	3-250mm MK-K251	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cái	6			
335	Tấm nhựa Teflon	1000x2000x5mm	Lắp đặt hệ thống bơm dầu bôi trơn tự động cho máy tiền ngang D-17JIS011a.b; D-17JIS012a.b.c; D-17JIS010		Tấm	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
336	Tết chèn vuông	16x16mm; vật liệu PTFE	Bơm chân không A-14YH1S004a,b; A-14YH2S012a,b,c		Mét	66			
337	Tết chèn vuông	8x8mm; vật liệu PTFE	Hệ thông van		Mét	60			
338	Tết chèn vuông	20x20mm; vật liệu: PTFE	Sửa chữa van nước bơm hồ Cầu tư		Mét	6			
339	Tết chèn vuông	12x12mm; vật liệu PTFE	Sửa chữa van nước bơm nước bổ sung		Mét	6			
340	Tết chèn vuông tấm chi	8x8mm	Sửa chữa van nước nhà pha keo tu, xương tuyến		Mét	12			
341	Tôn lấy sáng	2000x1000x0,45mm; Vật liệu composit	Sửa chữa đoạn tôn che chân mặt bằng tại BNC.02.BC301		Tấm	50			
342	Túi boc bảo ôn	Lớp bông cách nhiệt rockwool với tỷ trọng 80 kg/m ³ , bề dày 50mm. Bên ngoài túi bảo ôn nhiệt được bọc bằng túi vải thủy tinh (Fiber glass) có phủ silicon chống thấm nước. Dùng cho van chữ DN400, PN16, WCB, JS545Y-16C	Bọc bảo ôn van nhập liệu bồn lắng A-08YH1S013a/b/c/d		Cái	4			
343	Túi boc bảo ôn	Lớp bông cách nhiệt rockwool với tỷ trọng 80 kg/m ³ , bề dày 50mm. Bên ngoài túi bảo ôn nhiệt được bọc bằng túi vải thủy tinh (Fiber glass) có phủ silicon chống thấm nước. Dùng cho van chữ DN250, PN16, WCB, JS545Y-16C	Bọc bảo ôn van nhập liệu bồn rửa I A-08YH1S018a/b/c/d		Cái	3			
344	Túi hút ẩm	Silica gel, 500g/túi	Hệ thống thiết bị điều khiển, hệ thống điện		Túi	12			
345	Thước đo dầu	Chiều dài: 10m; Lá thép: dày 0.2mm, bề rộng: 12.5mm; vật liệu: thép không gỉ; Quai rơi; Vật liệu đóng: Richter 465-ES/10	Đo dầu kho dầu KH01		Cái	1			
346	Vải buồm	W390x5mm, 50m/cuộn; Vật liệu: Polyester; Độ thoáng khí: 800 mmWWG(400m ³ /m ² /h)	Màng trượt khí A-19YH1S006; A-19YH1S002		Cuộn	4			
347	Vít bắn tôn	M5x40mm; Đầu mũ lục giác; 200 cái/bịch	Bắn tôn che băng tải NC.02.BC301; NC.03.BC01		Bịch	66			
348	Vít bắt tắc kê	Ø6x50mm; 1kg/bịch	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực C08, C07		Bịch	2			
349	Vít dùi	2cm	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31; Tủ điện hạ thế B-12DD1S003.a1~a3.b1~b10		Kg	1			
350	Vòng đệm giám chấn	Dùng cho khớp nối YOX II Z 400; kích thước 220x126x32x42x12mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
351	Xăng	A95	Bảo dưỡng động cơ		Lít	162			
352	Xăng thơm	Axetone	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Lít	68			
Tổng cộng trước thuế									
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư ngoài ngành)
 Kèm theo công văn số: 3198/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 7: Lọc các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bộ lọc dầu	Mã danh điểm theo catalog hãng: 774, Model bộ lọc dầu: DF4.225-B20.060.L1-P-5.02-2.0-f2.2.0-Z	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bộ	2			
2	Bộ lọc khí	AFC2000; Gồm 2 bộ lọc: AL-2000;-135PSI; 41-140°F + AFR2000 0.5-8BAR;-135PSI; 41-140°F; 0-10bar	Mô dốt A-18YH1S008		Cái	3			
3	Bộ lọc tách dầu	2205490416 (bao gồm: 2205 406 516 + Gioăng)	Máy nén khí trục vít D-02R1S001(a,b,c,d)		Cái	6			
4	Lọc bụi và khí	Ø323xØ213xØ17x910mm	Máy lọc bụi kiểu tự làm sạch D-01R1S002(a,b,c)		Cái	48			
5	Lọc bụi và khí	Ø79x670mm; hai lớp lưới thép; phần ty ren lắp M8x70mm (E020-T)	Máy sấy khô tái sinh dư nhiệt D-01R1S003(a,b,c)		Cái	24			
6	Lọc dầu	1621 875 000	Máy nén khí li tâm D-01R1S001(a,b,c)		Cái	3			
7	Lọc dầu	PX11-11-1-MIC25	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
8	Lọc dầu động cơ	600-211-1-1341	Máy san Komatsu GD755-5R		Cái	1			
9	Lọc dầu động cơ	11N4-70110SE	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01, 02, 03		Cái	15			
10	Lọc dầu động cơ	C-5511	TY120		Cái	2			
11	Lọc dầu động cơ	530-1012240	Xe cầu trục hành Thaco 5 tấn		Cái	1			
12	Lọc dầu động cơ	JX0810Y	Xe nâng Lonking FD20 02, 04; Xe xúc lậtLonking LG8025B 01/02		Cái	6			
13	Lọc dầu động cơ	P550490 (JX 1023A)	Xe nước MAZ		Cái	3			
14	Lọc dầu động cơ	11NA-70110SE	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	16			
15	Lọc dầu động cơ chính	1012011-803B1 QL139 (1012011-803)	Xe quét đường ISUZU		Cái	1			
16	Lọc điều hòa	11N6-90060	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	3			
17	Lọc điều khiển thủy lực	31Q6-20340-P	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01, 02, 03		Cái	3			
18	Lọc điều khiển thủy lực	31E3-0018 -A	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	3			
19	Lọc gió	600-185-5100	Máy san Komatsu GD755-5R/ Máy gạt Komatsu D65EX-16		Cái	2			
20	Lọc gió	Ø155xØ110xØ59x225mm	Phục vụ công tác sửa chữa xe nâng XN03		Cái	1			
21	Lọc gió	K2640+A(150928); gồm 2 lõi lọc: lọc ngoài: Ø165xØ260x420mm và lọc trong: Ø160x360mm (K2640)	TY120		Bộ	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
22	Lọc gió	120x200x370mm (2034)	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn		Cái	1			
23	Lọc gió	155x110x59x225mm	Xe nâng Lonking FD20 02, 04		Cái	2			
24	Lọc gió	K3038	Xe nước MAZ		Cái	2			
25	Lọc gió điều hòa	11Q6-90510-P	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01, 02, 03		Cái	6			
26	Lọc gió điều hòa	BHR5274GL	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			
27	Lọc gió điều hòa ngoài	71LM-00290	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	6			
28	Lọc gió hai lõi	Ø175xØ105xØ342mm; Ø114xØ94xØ78x320mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01, 02		Bộ	3			
29	Lọc gió trong + lọc gió ngoài	11Q8-20320-ASK	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Bộ	3			
30	Lọc gió trong + ngoài	11N6-27040EDK	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01, 02, 03		Bộ	6			
31	Lọc hộp số	ZGAQ-02400 NR0501323154	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	6			
32	Lọc hơi	M36x1.5; max 14bar	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn		Cái	1			
33	Lọc hút ẩm	DCE-2; Ø104x152mm; ren lắp đặt 1"	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
34	Lọc nước động cơ	11LB-70010-AS	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05; Xe ủi TY120		Cái	5			
35	Lọc nhiên liệu	CX0814C	TY120		Cái	2			
36	Lọc nhiên liệu	CX0708T (FF5052)	Xe nâng Lonking FD20 02, 04; Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			
37	Lọc nhiên liệu	CX0710B4	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Cái	3			
38	Lọc nhiên liệu tinh	11E1-70210-AS	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01, 02, 03		Cái	15			
39	Lọc nhiên liệu tinh	231-1105020	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn		Cái	2			
40	Lọc nhiên liệu tinh	P550372	Xe nước MAZ		Cái	6			
41	Lọc nhiên liệu tinh	11E1-70010-AS	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	16			
42	Lọc nhiên liệu thô	11E1-70010SE	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01, 02, 03		Cái	15			
43	Lọc nhiên liệu thô	ST-CX14010-MAZ (530-1012240)	Xe nước MAZ		Cái	3			
44	Lọc nhiên liệu thô	11E1-70210-AS	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	16			
45	Lọc tách nước	600-311-7612	Máy gạt Komatsu D65EX-16		Cái	1			
46	Lọc tách nước	11NA-72011-SE	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01, 02, 03		Cái	18			
47	Lọc tách nước	F1235 (DX150)	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn		Cái	1			
48	Lọc tách nước	11LF-20920-SE	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	16			
49	Lọc tinh nhiên liệu	600-311-3841	Máy san Komatsu GD755-SR		Cái	1			
50	Lọc thô nhiên liệu	600-319-4340	Máy san Komatsu GD755-SR		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
51	Lọc thông hơi thùng thủy lực	31EE-02110-A	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	3			
52	Lọc thùng dầu thủy lực	421-60-35170	Máy san Komatsu GD755-5R		Cái	1			
53	Lọc thủy lực	14X603-1150	Máy san Komatsu GD755-5R/Máy gạt Komatsu D65EX-16		Cái	1			
54	Lọc thủy lực	31K6-0132ED	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn		Cái	1			
55	Lọc thủy lực	P555570	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn		Cái	1			
56	Lọc thủy lực	O42x220mm	Xe xúc lậtLonking LG8025B 01, 02		Cái	2			
57	Lõi lọc dầu	E5-44, Ø85xØ52x687mm	Bộ thu hồi dầu thải D-02R1S002(a,b,c)		Cái	21			
58	Lõi lọc dầu	ZALX160X600-BZ1	Bồn dầu chính B-01R2S036b		Cái	2			
59	Lõi lọc dầu	6211 473 500 (6211 473 550)	Máy nén khí trục vít D-02R1S001(a.b.c.d)		Cái	12			
60	Lõi lọc khí	2205 433 806	Máy nén khí trục vít D-02R1S001(a.b.c.d)		Cái	9			
61	Túi lọc bụi	Ø125x2030x2mm; sợi Polyester; miệng vòm inox đẹp dần hồi	Lọc bụi túi B-03R2S009a		Cái	72			
62	Túi lọc bụi	Ø80x1550x2mm sợi polyester, loại treo rũ bụi không dùng khí nén	Máng trượt khí A-19YHIS006; A-19YHIS002		Cái	360			
63	Túi lọc bụi	Ø132x2550x2mm; sợi polyester; miệng vòm inox đẹp dần hồi	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Cái	450			
			Tổng cộng trước thuế						
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư ngoài ngành)
 Kèm theo công văn số: 3198/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 8: Vòng bi, phốt làm kín các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
Phần 1: Vòng bi hãng SKF dùng cho các thiết bị có tính chất đặc thù, quan trọng									
1	Ổng lót	99473	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S008		Cái	2			
2	Ổng lót	99491	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
3	Ổng lót	99552	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
4	Ổng lót	99595	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	4			
5	Ổng lót	99721	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
6	Ổng lót	99841	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
7	Vòng bi	22216 E	Gầu nâng A-19YH1S008		Cái	1			
8	Vòng bi	6314	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Vòng	2			
9	Vòng bi	30315	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Vòng	4			
10	Vòng bi	22320 E	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Vòng	4			
11	Vòng bi	22328 CC/W33	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Vòng	4			
12	Vòng bi	32211 J2/Q	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Vòng	4			
13	Vòng bi	6211/C3	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Vòng	2			
Phần 2: Vòng bi hãng Schaeffler dùng cho các thiết bị có tính chất đặc thù, quan trọng									
1	Vòng bi	SL 183052TB-C3	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Vòng	2			
2	Vòng bi	SL183048-A-C3	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Vòng	2			
3	Vòng bi	81152-M	Hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Vòng	4			
Phần 3: Phốt các loại									
1	Phốt	190x220x15 HMSA10 RG	Bồn dung dịch thô A-11YH1S001a/b		Cái	4			
2	Phốt	75x100x12 HMSA10 RG	Bồn nước thải A-12YH1S008; A-13YH1S013c		Cái	4			
3	Phốt	120x150x12 HMSA10 RG	Bơm huyền phù mầm tinh A-14YH2S011a-f		Cái	11			
4	Phốt	95x130x12 CRW1 V	Gầu nâng A-19YH1S001		Cái	30			

12/09/2025

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nguồn gốc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
5	Phốt	DH DHS 95x105x6/8mm: vật liệu nhựa PU; độ cứng 90 shore A	Gầu nâng A-19YHIS008		Cái	4			
6	Phốt	95x120x12 HMSA10 RG	Hộp giảm tốc bốn bánh lọc A-11YHIS006a		Cái	2			
7	Phốt	260x300x15 TC	Hộp giảm tốc bốn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Cái	4			
8	Phốt	55x70x8 HMSA 10RG	Hộp giảm tốc bốn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Cái	2			
9	Phốt	30x50x10 HMSA10 RG	Máy làm mát xi B-03RIS001c		Cái	2			
10	Phốt	40x60x12	Máy trộn âm B-03RIS013a		Cái	1			
11	Phốt	55x80x12	Máy trộn âm B-03RIS013a		Cái	1			
12	Phốt	85x110x12 HMSA10 RG	Máy trộn âm B-03RIS013a		Cái	1			
13	Phốt	35x62x10 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc băng tải A-18YHIS003		Cái	1			
14	Phốt	110x128x9; TA NBR	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS001		Cái	4			
15	Phốt	110x130x12 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS001		Cái	2			
16	Phốt	25x40x7 CRW1 V	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS001		Cái	2			
17	Phốt	30x42x6 HMS5 V	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS001		Cái	2			
18	Phốt	35x47x7 CRW1 V	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS001		Cái	4			
19	Phốt	55x72x8 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS001		Cái	4			
20	Phốt	55x90x10 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS001		Cái	2			
21	Phốt	130x160x12 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	2			
22	Phốt	130x160x15 HMSA10V	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	2			
23	Phốt	140x170x15 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	1			
24	Phốt	150x180x15 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	6			
25	Phốt	30x42x7 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	6			
26	Phốt	35x52x8 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	1			
27	Phốt	50x65x8 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YHIS008		Cái	3			
28	Phốt	100x180x12 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
29	Phốt	160x190x15 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	4			
30	Phốt	180x210x15 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
31	Phốt	30x50x5 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
32	Phốt	30x52x7 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
33	Phốt	65x100x12 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
34	Phốt	65x90x10 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	2			
35	Phốt	80x100x10 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	10			
36	Phốt	182x242x24	Quạt khối B-01R2S053c,d		Cái	2			
37	Phốt	205x267x39	Quạt khối B-01R2S053c,d		Cái	2			
38	Phốt	110x140x12 HMSA10 RG	Vật tư phục hồi quạt MJLS (A)250 D-I, Q=52.9m3/min, P=58860Pa, 1350r/min, N=90kW		Cái	1			
39	Phốt	100x120x12	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01, 02		Cái	8			
			Tổng cộng trước thuế						
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	